

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** P.Chờ E204
Môn thi: Kỹ năng nói **Ca thi:** 13h00 **Ngày thi:** 17/05/2022

TT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA0031	Trần	Đạt	20/11/2000			
2	TA0032	Nguyễn Hồng	Diệp	19/01/1986			
3	TA0033	Nguyễn Thuý	Định	30/9/2000			
4	TA0034	Lê Trung	Đông	8/11/1999			
5	TA0035	Đàm Trung	Đức	28/6/1999			
6	TA0036	Đỗ Hồng	Đức	2/7/1999			
7	TA0037	Đoàn Huy	Đức	9/11/2000			
8	TA0038	Hoàng Minh	Đức	5/7/1999			
9	TA0039	Nguyễn Đình	Đức	14/10/1999			
10	TA0040	Nguyễn Nghiêm	Đức	28/3/1999			
11	TA0041	Nguyễn Trung	Đức	2/11/2000			
12	TA0042	Nguyễn Việt	Đức	27/9/1999			
13	TA0043	Nguyễn Ngọc	Dung	22/6/2000			
14	TA0044	Nguyễn Thị	Được	4/5/1999			
15	TA0045	Lê Hoàng	Dương	27/6/1999			
16	TA0046	Nguyễn Đình Đức	Dương	10/4/1999			
17	TA0047	Nguyễn Thị Thuý	Dương	8/9/2000			
18	TA0048	Tổng Minh	Dương	22/1/1999			
19	TA0049	Đặng Văn	Duy	13/8/1999			
20	TA0050	Nguyễn Đình	Duy	7/11/1999			
21	TA0051	Vũ Khánh	Duy	10/11/1999			
22	TA0052	Cao Thị Hà	Giang	9/10/1999			
23	TA0053	Nguyễn Hà	Giang	24/7/1999			
24	TA0054	Trần Hương	Giang	18/11/2000			

25	TA0055	Lê Viết	Giáp	27/6/2000			
26	TA0056	Phạm Thị	Hà	7/3/2000			
27	TA0057	Phạm Thu	Hà	14/9/2000			
28	TA0058	Bùi Xuân	Hải	10/6/1999			
29	TA0059	Lê Ngọc	Hải	28/11/1999			
30	TA0060	Lô Văn	Hải	10/8/1998			
31	TA0061	Tạ Trọng	Hải	6/7/2000			
32	TA0062	Ngô Thuý	Hằng	1/5/2000			
33	TA0063	Nguyễn Thị Đức	Hạnh	1/11/2000			
34	TA0064	Lê Thị	Hay	17/10/2001			
35	TA0065	Dang Thi Thu	Hien	23/4/2000			
36	TA0066	Lê Thu	Hiền	19/10/2000			
37	TA0067	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7/10/2000			
38	TA0068	Nguyễn Thị Thu	Hiền	25/10/1999			
39	TA0069	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/09/1999			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)